

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu;
2. Ông Nguyễn Văn Mừng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Thu P, sinh năm 1982; cư trú tại: Số 60A, đường số 11, đường BL, khu phố NT, Phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Anh Lê Quốc T, sinh năm 1976; cư trú tại: Số 60A, đường số 11, đường BL, khu phố NT, Phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Võ Thị Bích L, sinh năm 1984; cư trú tại: Số 53, đường số 11, đường Bồi Lồi, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 04/01/2019, bản tự khai ngày 16/01/2019, biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn- chị Võ Thị Thu P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân chung sống vợ chồng năm 1998, có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng

năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, không phụ giúp kinh tế trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gổ cãi vã. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân khoảng 03 năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên chị xin được giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/10/2000 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 22/4/2009. Hiện cháu N đang sống với chị P.

Cháu V đã thành niên không yêu cầu toà án giải quyết. Đối với cháu N, chị P yêu cầu được nuôi cháu N, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 21/12/2017, chị và anh T có vay của Quỹ tín dụng nhân dân NS số tiền 100.000.000 đồng, có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 146,80m², thuộc thửa số 460, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 559924 do Ủy ban nhân dân thị xã Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh) cấp ngày 28/7/2011, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Võ Thị Thu P đứng tên quyền sử dụng đất. Mục đích vay là để sửa chữa nhà và tiêu dùng. Trong số tiền vay nêu trên thì có 50.000.000 đồng là tiền do chị và anh T vay, còn số tiền 50.000.000 đồng còn lại là vay giùm cho em gái của chị là chị Võ Thị Bích L. Tuy nhiên, đến ngày 24/12/2018, do anh T không đồng ý ký đáo hạn ngân hàng nên chị L đã đứng ra trả toàn bộ số tiền vay nêu trên cho Quỹ tín dụng nhân dân NS và đã được xóa nợ, xóa thế chấp. Do vậy hiện nay, chị và anh T còn nợ chị Võ Thị Bích L số tiền 50.000.000 đồng. Chị P không yêu cầu giải quyết nợ do chị L hiện không yêu cầu anh chị trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh T, yêu cầu giải quyết về con chung.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 02 năm 2019, bị đơn- anh Lê Quốc T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T xác định anh và chị P tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân chung sống vợ chồng năm 1998, có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do anh chị không còn tin tưởng nhau nên thời gian này, anh bỏ đi làm phụ hồ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Anh xác định vợ chồng anh sống ly thân đã được khoảng 02 năm nay. Nay chị P yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị P do nhận thấy vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/10/2000 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 22/4/2009. Hiện cháu N đang sống với chị P.

Cháu V đã thành niên không yêu cầu toà án giải quyết. Đối với cháu N, anh yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Anh trình bày không có.

Theo bản tự khai ngày 16/01/2019, biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 01 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- chị Võ Thị Bích L trình bày:

Chị L xác định trong khoản nợ vay của chị P, anh T vay số tiền 100.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng nhân dân NS, có thể chấp quyền sử dụng đất do chị P đứng tên có 50.000.000 đồng là tiền vay giùm chị, 50.000.000 đồng còn lại là tiền vay của anh T, chị P và xác định ngày 24/12/2018, chị đã trả toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng cho Quỹ tín dụng nhân dân NS thay cho anh T, chị P. Do đó, hiện anh T, chị P còn nợ lại chị 50.000.000 đồng. Do là chị em trong gia đình nên chị và chị P không viết giấy nợ gì với nhau. Nay chị P, anh T ly hôn, chị không yêu cầu giải quyết nợ trong vụ án này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp và quản lý sử dụng án phí, L phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Võ Thị Thu P được ly hôn với anh Lê Quốc T; Về con chung: Đề nghị giao cháu Lê Thị Yến N cho chị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Võ Thị Thu P, anh Lê Quốc T và chị Võ Thị Bích L có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt vụ án ly hôn giữa chị P và anh T. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị P, anh T, chị L.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Võ Thị Thu P, anh Lê Quốc T tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân năm 1998, và đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố TN), tỉnh Tây Ninh. Quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của chị P, anh T trình bày thống nhất anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017-2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị P cho rằng anh T không lo làm ăn, không phụ giúp kinh tế trong gia đình nên vợ chồng thường xảy ra gây gổ, cãi vã. Anh T cho rằng do giữa anh chị không có sự tin tưởng lẫn nhau trong đời sống vợ chồng, do vậy, anh đã bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh để làm phụ hồ nên vợ chồng ngày càng xa cách nhau, tình cảm ngày càng nhạt dần. Nay chị P

nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân cùng anh T nên xin được ly hôn với anh T. Anh T cũng trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với chị P.

Do chị P, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trình bày của chị P, anh T và xác định hôn nhân của anh chị mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét xử cho anh chị được ly hôn.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/10/2000 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 22/4/2009.

[3.1] Về người trực tiếp nuôi con:

Đối với cháu V: Anh chị trình bày thống nhất cháu V đã thành niên, có khả năng lao động và tự sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đối với cháu N: Chị P yêu cầu được nuôi cháu N, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N hàng tháng 1.000.000 đồng/tháng. Anh T cũng có yêu cầu được nuôi cháu N, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu N là con gái, từ khi sinh ra đến nay, cháu N sống cùng chị P, do chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh làm việc thì cháu N cũng do chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời, theo Biên bản lấy lời khai của cháu N ngày 16 tháng 01 năm 2019, thì cháu N có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cháu N, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu N cho chị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét anh T trình bày thu nhập trung bình hàng tháng của anh T khoảng 6.000.000 đồng/tháng, của chị P khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng. Sau khi ly hôn, chị P là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, anh T không trực tiếp nuôi con. Chị P có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng. Cháu N hiện đang còn nhỏ, đang đi học, cần các khoản chi phí hợp lý cho việc học tập, sinh hoạt. Với thu nhập của chị P, không đủ khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho cháu N. Do vậy, đối với yêu cầu cấp dưỡng của chị P là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con trẻ, mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập của anh T nên cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng, việc cấp dưỡng được thực hiện cho đến khi cháu N thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình là phù hợp với Khoản 2 Điều 82; Điều 110; Điều 116 và Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Anh chị thống nhất không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị P và chị L trình bày anh T, chị P hiện còn nợ chị L số tiền 50.000.000 đồng, anh T thì xác định giữa anh chị không có nợ chung. Tuy nhiên, chị P và chị L đều xác định không yêu cầu giải quyết nợ chung trong vụ án này, do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với tình tiết, nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Võ Thị Thu P phải chịu án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật. Anh T có nghĩa vụ chịu án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 110; 116; 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a, Khoản 5; Điểm a, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp và quản lý sử dụng án phí, L phí Tòa án;

[1]. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Thu P với anh Lê Quốc T.

Chị Võ Thị Thu P được ly hôn với anh Lê Quốc T; chị P và anh T không còn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

[2]. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Tuấn V, sinh ngày 10/10/2000 và Lê Thị Yến N, sinh ngày 22/4/2009.

Cháu V đã thành niên, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

Giao cháu Lê Thị Yến N cho chị P tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Buộc anh Lê Quốc T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N thành niên, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Võ Thị Thu P cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Võ Thị Thu P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006498 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Chị P đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Lê Quốc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

[5]. Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa P nơi có trụ sở.

[6]. Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thành phố Tây Ninh;
- CCTHADS thành phố Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Nơi cấp chứng nhận kết hôn;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Trang